

Bắc Giang, ngày tháng năm 20

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1

1. Thông tin chung về học phần

- Mã học phần: THN2022
- Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không
- Các học phần song hành: Không.
- Các yêu cầu với học phần (nếu có): Có các thiết bị hỗ trợ, dạy học như máy chiếu, cassette, loa tăng âm.
- Bộ môn (Khoa) phụ trách học phần: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: **30** tiết
 - + Thực hành: **45** tiết
 - + Tự học: **105** giờ

2. Thông tin chung về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	ThS. Đỗ Thị Huyền	0982.036.952	huyendt@bafu.edu.vn	
2	ThS. Nguyễn Thị Hoa	0989.192.092	nguyenhua190288@gmail.com	
3	NCS. Nguyễn Thị Thúy Lan	0977.668.039	lanntt@bafu.edu.vn	
4	CN. Ngô Thị Hoàng Anh	0984.315.415	hoanganhenglish@gmail.com	
5	TS. Vũ Phạm Điệp Trà	0912.017.889	dieptravu@gmail.com	

3. Mục tiêu của học phần

- Yêu cầu về kiến thức:

Có kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở mức độ sơ cấp (bậc 2).

- Yêu cầu về kỹ năng:

Phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết ở mức độ sơ cấp (bậc 2) và các kỹ năng khác: làm việc nhóm, tự học, tìm kiếm thông tin, giao tiếp.

- Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp:

Có tinh thần trách nhiệm, ý thức với bản thân, công việc, gia đình và xã hội

Ghi chú: Mục tiêu của học phần được thể hiện tại Phụ lục 2

4. Chuẩn đầu ra của học phần

STT	Mã CDR (LO)	Mô tả CDR học phần
1	LO.1	<i>Chuẩn đầu ra về kiến thức</i>
	LO.1.1	Hiểu được các chức năng của các từ loại trong Tiếng Anh gồm danh từ, tính từ, trạng từ, mạo từ, định từ và đại từ.
	LO.1.2	Hiểu và nhớ được cách dùng và cấu trúc của các thì trong Tiếng Anh gồm một số thì hiện tại, quá khứ và tương lai, câu điều kiện và câu bị động, so sánh của tính từ.
	LO.1.3	Phân biệt được chức năng của một số từ khuyết thiếu cũng như chức năng của các hình thức động từ trong Tiếng Anh.
	LO.1.4	Ghi nhớ và sử dụng được từ vựng liên quan đến các chủ đề như gia đình, nhà trường, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe.
	LO.1.5	Nhận biết và phân biệt được cách đọc đuôi -s, -ed, phát âm phụ âm /θ/, /ð/, phụ âm /w/, can & can't, phát âm của các dạng phủ định, cách đọc nối âm và đọc nhẹ, ngữ điệu lên xuống cuối câu trong câu hỏi.
2	LO.2	<i>Chuẩn đầu ra về kỹ năng</i>
	LO.2.1	Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi KET.
	LO.2.2	Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.
3	LO.3	<i>Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp</i>
	LO.3.1	Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.
	LO.3.2	Xây dựng và rèn luyện thái độ sống tích cực, tự tin, biết tự điều chỉnh bản thân mình thích nghi với mọi hoàn cảnh; trung thực, khiêm tốn, thân thiện với mọi người; có ý thức tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời

Ghi chú: Mã hóa chuẩn đầu ra học phần, đánh giá mức độ tương thích của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra CTĐT được thể hiện tại Phụ lục 1.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- **Vị trí:** Học phần *Tiếng Anh 1* là học phần thứ nhất thuộc khối kiến thức chung bắt buộc, được xếp học trong học kỳ thứ nhất của chương trình đào tạo.

- **Vai trò:** Học phần *Tiếng Anh 1* giúp cho người học có kiến thức cơ bản để làm bài thi KET.

- **Quan hệ của học phần này với các học phần khác thuộc chương trình đào tạo:**

Học phần *Tiếng Anh 1* giúp sinh viên tích lũy kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp từ bậc 2 (A2). Học phần *Tiếng Anh 1* cũng là nền tảng để sinh viên (có thể) tham gia học phần kế tiếp *Tiếng Anh 2*.

- **Khối lượng kiến thức cần trang bị cho người học:**

Từ vựng	Từ vựng theo chủ đề: gia đình, trường học, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe.
Ngữ âm	Cách đọc đuôi -s, -es, -ed, phụ âm /θ/, /ð/, phụ âm /w/, can & can't, phát âm của các dạng phủ định, cách đọc nối âm và đọc nhẹ, ngữ điệu lên xuống cuối câu trong câu hỏi.
Ngữ pháp	Các thì cơ bản trong tiếng Anh. Các hình thức của động từ trong tiếng Anh. Câu bị động, câu mệnh lệnh/ chỉ dẫn Câu so sánh hơn, so sánh hơn nhất
Nghe nói	Chủ đề: Gia đình, trường học, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe. Kỹ năng: nghe và nắm ý chính; nghe và phát hiện thông tin chi tiết.
Đọc hiểu	Đọc lướt để xác định ý chính. Tìm ra và hiểu được thông tin phù hợp trong các tài liệu hàng ngày.
Viết	Viết note/ email hồi đáp thông tin cho trước (24 -35 từ). Viết 1 câu chuyện dựa vào các bức tranh cho trước (35-100 từ).

6. Mức độ đóng góp của các bài giảng để đạt được chuẩn đầu ra của học phần

Mức độ đóng góp của mỗi bài giảng được mã hóa theo 3 mức, trong đó:

+ Mức 1: Thấp (Nhớ: Bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quá trình, các dạng thức, cấu trúc... đã được học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến.)

+ Mức 2: Trung bình (Hiểu: Ở cấp độ nhận thức này, người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ.)

+ Mức 3: Cao (Vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chỉ ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc của chúng.

Bài giảng	Chuẩn đầu ra của học phần								
	LO1.1	LO1.2	LO1.3	LO1.4	LO1.5	LO2.1	LO2.2	LO3.1	LO3.2
Unit 1	2	2		1	2	2	1	1	1
Unit 2		2		2	2	2	1	1	1
Unit 3	2			2	2	2	2	1	1
Unit 4	2	3		3	2	2	1	1	2
Unit 5	3	2		2	2	2	2	2	2
Unit 6	3			2	3	2	1	1	2
Unit 7		3		2	3	2	2	1	2
Unit 8		2	2	2	2	2	1	1	2
Unit 9		3	3	2	2	2	2	1	2
Unit 10		2	3	3	2	2	1	2	2
Unit 11		2		2	2	3	1	1	2
Unit 12		2	2	3	3	2	1	1	2
Unit 13		2	2	3	2	2	1	2	2
Unit 14		3		3	2	2	2	2	2

7. Danh mục tài liệu

- Tài liệu học tập chính:

[1]. David McKeegan, *Complete KEY for Schools - Student's Book (Second edition)*, Cambridge University Press (2019).

- Tài liệu tham khảo:

[2]. Sue Elliot and Emma Heyderman, *Complete KEY for Schools - Work Book*, Cambridge University Press (2019).

[3]. Emma Heyderman and Susan White. *Compact Key for Schools*, Cambridge University Press (2019).

[4]. *A2 KEY for schools 1*, Cambridge University Press and UCLES (2019).

[5]. *A2 KEY for school trainer*, Cambridge University Press (2019).

[6]. Một số Website:

<http://tienganhk12.com/news/n/1195/cau-truc-bai-thi-cambridge-a2-ket-2020-de-thi-thu-va-tai-lieu-on-luyen>

<https://amaquangngai.edu.vn/2018/11/13/tron-bo-tai-lieu-thi-ket-pet-danh-cho-ban/>

8. Nhiệm vụ của người học

8.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

- Sinh viên phải nghiên cứu trước giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan đã được cung cấp.

- Tích cực thực hiện các hoạt động học tập do giảng viên yêu cầu.

8.2. Phần thực hành

Hoàn thành các bài tập được giao trong phần bài tập thực hành.

8.3. Phần bài tập lớn: Không có

8.4. Phần khác: Không có

Ghi chú: Nhiệm vụ của người học được thể hiện tại Phụ lục 3

9. Phương pháp giảng dạy

- Phần lý thuyết: Thuyết trình nêu vấn đề, giảng giải, phát vấn, đàm thoại.
- Phần thực hành: Thảo luận cặp/nhóm, đóng vai, tình huống.

Ghi chú: Phương pháp giảng dạy được thể hiện tại Phụ lục 3

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập

- **Phương pháp:** Vấn đáp, Tự luận, Trắc nghiệm
- **Hình thức:** Làm bài Tự luận, Trắc nghiệm (Kỹ năng NGHE + ĐỌC + VIẾT)
- **Đánh giá kết quả học tập:** Theo thang điểm 10
- **Kế hoạch đánh giá và trọng số**

Bảng 1: Đánh giá CDR của học phần

CDR của học phần	Điểm quá trình			Điểm thi kết thúc HP
	Chuyên cần	Bài kiểm thường xuyên	Bài thi giữa học phần	Thi vấn đáp (tự luận)
	10%	20%	20%	50%
Tiếng Anh 1	X	X	X	X

Bảng 2: Đánh giá học phần

Bảng 2.1. Đánh giá chuyên cần

TT	Hình thức	Trọng số điểm	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP	Điểm tối đa
1	Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận	10%	Thái độ tham dự (2%) Trong đó: - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%) - Khá chú ý, có tham gia (1,5%) - Có chú ý, ít tham gia (1%) - Không chú ý, không tham gia (0%)	LO.3.1.	2
			Thời gian tham dự (8%) - Nếu vắng 01 tiết trừ 1 % - Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần thì không đánh giá.	LO.3.1.	8

Bảng 2.2. Đánh giá bài kiểm tra số 1, 2, 3 và bài thi giữa học phần

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Bài kiểm tra số 1						
Kiến thức của Unit 1-4. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của Unit 1-4. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của Unit 1-4. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của Unit 1-4. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của Unit 1-4. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của Unit 1-4. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài thi giữa học phần						
Kiến thức của Unit 1-7. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của Unit 1-7 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của Unit 1-7. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của Unit 1-7. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của Unit 1-6. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của Unit 1-6. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 2						
Kiến thức của Unit 1-10. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của Unit 1-10. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của Unit 1-10. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của Unit 1-10. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của Unit 1-10. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của Unit 1-10. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 3						

Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của Unit 1-14. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.
---	---	---	---	---	---	---

Bảng 2.3. Đánh giá điểm thi (Trắc nghiệm + Tự luận)

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Kiến thức của Unit 1-14 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của Unit 1-14 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của Unit 1-14 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của Unit 1-14 Có khả năng vận dụng 50% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của Unit 1-14 Có khả năng vận dụng 30% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của Unit 1-14 Chưa có khả năng vận dụng kiến thức của môn để trả lời câu hỏi

Ghi chú: Phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện tại Phụ lục 4

11. Nội dung chi tiết học phần

11.1. Nội dung về lý thuyết và thảo luận (Tổng số tiết: 30)

Unit 1: Hi, How are you?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- Grammar:** Present simple, adverbs of frequency
- Vocabulary:** Numbers and family members
- Pronunciation:** Word stress in numbers

Unit 2: We're going home

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- Grammar:** Present continuous; have got
- Vocabulary:** Rooms, Furniture
- Pronunciation:** Word stress: Two – syllable words

Unit 3: Dinner time

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Countable and uncountable nouns; *How much/ many: a few, a little, a lot.*
2. **Vocabulary:** School lunches, Food phrases
3. **Pronunciation:** : -s endings /s/, /z/ and /iz/

Unit 4: I'm shopping

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Present continuous and Present simple; *too* and *enough*
2. **Vocabulary:** Clothes and accessories, Adjectives, Shops
3. **Pronunciation:** /i/ and /i:/

Unit 5: It's my favourite sport!

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Comparative and superlative adjectives; Prepositions of time (*at, in, on*)
2. **Vocabulary:** Sports, *do, play* and *go* with sports, Nationalities
3. **Pronunciation:** schwa /ə/

Unit 6: Have you got any homework?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** *have to*, Object pronouns
2. **Vocabulary:** School subjects, Classroom objects, Education verbs
3. **Pronunciation:** sounds /p/, /v/ and /f/

Unit 7: Let's go to the museum

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Past simple, Imperatives
2. **Vocabulary:** Buildings, Directions
3. **Pronunciation:** Past simple -ed endings

Unit 8: Did you get my message?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Past continuous, *can/ can't, could/ couldn't*
2. **Vocabulary:** Technology verbs, Music
3. **Pronunciation:** Modal verbs *can/ can't*: Weak and strong forms

Unit 9: I love that film!

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** Verbs with -ing or *to infinitive*, The future with the present simple, present continuous and *will*
2. **Vocabulary:** Suggesting, accepting and refusing, Adjectives
3. **Pronunciation:** -ing forms

Unit 10: It's going to be sunny!

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

1. **Grammar:** *going to, must/ mustn't*
2. **Vocabulary:** What's the weather like? Places
3. **Pronunciation:** *going to*

Unit 11: I like to keep fit

(Tổng số tiết: 2,5; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,5)

1. **Grammar:** First conditional, *something, anything, nothing*, etc,
2. **Vocabulary:** Parts of the body, What's the matter (ailments)
3. **Pronunciation:** Sentences with *if*

Unit 12: Have you ever been on a plane?

(Tổng số tiết: 2,5; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,5)

1. **Grammar:** Present perfect, *should/ shouldn't*
2. **Vocabulary:** Means of transport, Vehicles, Travel verbs
3. **Pronunciation:** /ʃ/ and /tʃ/

Unit 13: What's your hobby?

(Tổng số tiết: 2,5; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,5)

1. **Grammar:** Present perfect with *for* and *since*, *may/ might*
2. **Vocabulary:** Means of transport, Vehicles, Travel verbs
3. **Pronunciation:** /w/, /v/, /b/

Unit 14: Keep in touch

(Tổng số tiết: 2,5; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,5)

1. **Grammar:** Present perfect, *should/ shouldn't*
2. **Vocabulary:** communication verbs *-ed /-ing* adjectives
3. **Pronunciation:** Sentence stress

11.2. Nội dung về thực hành (Tổng số tiết: 45. Trong đó có 04 tiết kiểm tra)**Unit 1: Hi, how are you? (Tổng số tiết: 02)**

4. **Reading:** Part 2: Three English teenagers
5. **Writing:** Part 6: an email
6. **Listening:** Part 1: Five short conversations
7. **Speaking:** Part 1: Phase 1

Unit 2: We are going home (Tổng số tiết: 03)

4. **Reading:** Part 1: signs and notices
5. **Writing:** Part 7: A short story
6. **Listening:** Part 2: planning a party
7. **Speaking:** Part 1: Phase 2

Unit 3: Dinner time (Tổng số tiết: 03)

4. **Reading:** Part 3: A young chef
Part 5: Completing a short text

- 5. **Listening:** Part 3: A cake competition
- 6. **Speaking:** Part 2: Phase 1

Unit 4: I'm shopping (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 4: an article about Alek Wek
- 5. **Writing:** Part 7: A short story
- 6. **Listening:** Part 5: A fashion show
- 7. **Speaking:** Part 1: Phase 2

Progress test 1: (Tổng số tiết: 01)

Unit 5: It's my favourite sport (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 3: an interview with a young gymnast
- 5. **Writing:** Part 6: An email
- 6. **Listening:** Part 4 Short conversations or monologues
- 7. **Speaking:** Part 1: Phase 1

Unit 6: Have you got any homework? (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 2: Student life
Part 5: completing short messages
- 5. **Listening:** Part 3: Starting a new school
- 6. **Speaking:** Part 2, Phase 2

Unit 7: Let's go to the museum (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 1: Signs and notices
- 5. **Writing:** Part 6: an email
- 6. **Listening:** Part 4: Five short conversations
- 7. **Speaking:** Part 2: Phase 1

Mid - Term Test: (Tổng số tiết: 01)

Unit 8: Did you get my message? (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 2: Three video makers
- 5. **Writing:** Part 5: Completing an email
- 6. **Listening:** Part 5: A computer fair
- 7. **Speaking:** Part 1: Phase 2

Unit 9: I love that film! (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 4: Paddington Bear
- 5. **Writing:** Part 7: a short story
- 6. **Listening:** Part 2: a music concert
- 7. **Speaking:** Part 2: Phase 2

Unit 10: It's going to be sunny (Tổng số tiết: 03)

- 4. **Reading:** Part 2: Holiday activities
Part 5: Completing a text
- 5. **Listening:** Part 1: five short conversations
- 6. **Speaking:** Part 2: Phase 2

Progress test 2: (Tổng số tiết: 01)

Unit 11: I like to keep fit (Tổng số tiết: 03)

- 4. Reading: Part 3: A young personal trainer
- 5. Writing: Part 6: an email
- 6. Listening: Part 4: Short conversations and monologues
- 7. Speaking: Part 1: Phase 2

Unit 12: Have you ever been on a plane? (Tổng số tiết: 03)

- 4. Reading: Part 1: Signs and notices
- 5. Writing: Part 7: a short story
- 6. Listening: Part 2: a park run
- 7. Speaking: Part 1: Phase 2

Unit 13: What's your hobby? (Tổng số tiết: 03)

- 4. Reading: Part 3: A teenage go player
- 5. Writing: Part 6: an email
- 6. Listening: Part 3: Horse – riding lessons
- 7. Speaking: Part 2: Phases 1 and 2

Unit 14: Keep in touch (Tổng số tiết: 03)

- 4. Reading: Part 4: Skywriting
Part 5: completing a short text
- 5. Listening: Part 5: discussing website design
- 6. Speaking: Part 1 and 2

Progress test 3: (Tổng số tiết: 01)

11.3. Nội dung về bài tập lớn: Không

12. Thời gian phê duyệt đề cương học phần: Ngày 10 tháng 12 năm 2020

GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH
HỌC PHẦN


Ngô Thị Hoàng Anh

TRƯỞNG BỘ MÔN


Đỗ Thị Huyền

KT TRƯỞNG KHOA


Lê Thị Phương Huyền

PHỤ LỤC 1

MÃ HÓA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG THÍCH CỦA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
1	Chuẩn về kiến thức		
	LO1.1: Hiểu được các chức năng của các từ loại trong Tiếng Anh gồm danh từ, tính từ, trạng từ, mạo từ, định từ và đại từ.	2	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
	LO1.2: Hiểu và nhớ được cách dùng và cấu trúc của các thì trong Tiếng Anh gồm một số thì hiện tại, quá khứ và tương lai, câu điều kiện và câu bị động, so sánh của tính từ.	2	
	LO1.3: Phân biệt được chức năng của một số từ khuyết thiếu cũng như chức năng của các hình thức động từ trong Tiếng Anh.	2	
	LO1.4: Ghi nhớ và sử dụng được từ vựng liên quan đến các chủ đề như gia đình, nhà trường, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe.	2	
	LO1.5: Nhận biết và phân biệt được cách đọc đuôi -s, -ed, phát âm phụ âm /θ/, /ð/, phụ âm /w/, can & can't, phát âm của các dạng phủ định, cách đọc nối âm và đọc nhẹ, ngữ điệu lên xuống cuối câu trong câu hỏi.	2	
2	Chuẩn về kỹ năng		

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
	LO2.1: Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi KET.	2	CĐR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CĐR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
	LO2.2: Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.	2	
3	Năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp		
	LO3.1: Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.	2	CĐR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y)
	LO3.2: Xây dựng và rèn luyện thái độ sống tích cực, tự tin, biết tự điều chỉnh bản thân mình thích nghi với mọi hoàn cảnh; trung thực, khiêm tốn, thân thiện với mọi người; có ý thức tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.	2	CĐR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)

PHỤ LỤC 3
NỘI DUNG CỦA HỌC PHẦN

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
1	Unit 1: Hi, How are you? 1. Grammar: Frequency of adverbs; Present simple 2. Vocabulary: Numbers/ Family members 3. Pronunciation: word stress in numbers 4. Reading: Part 2 5. Writing: Part 6 6. Listening: Part 1 7. Speaking: Part 1	<u>Giảng viên:</u> - Giới thiệu học phần, đề cương chi tiết, TL học tập, TL tham khảo, qui định thi, kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn kế hoạch học tập; xây dựng các nhóm học tập. - Thuyết trình và giảng giải nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/2	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
2	Unit 2: We are going home 1. Grammar: Present continuous; <i>have got</i> 2. Vocabulary: Time,/ Rooms/ Furniture 3. Pronunciation: word stress, two syllable words 4. Reading: Part 1 5. Writing: Part 7 6. Listening: Part 3 7. Speaking: Part 1	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		- Thực hành theo cặp			
3	Unit 3: Dinner time 1. Grammar: Countable and uncountable nouns. How much/many; a few, a little, a lot 2. Vocabulary: School lunches, food phrases 3. Pronunciation: /s/, /z/, /iz/ 4. Reading: Part 3 Part 5 5. Listening: Part 2 6. Speaking: Part 2	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải kết hợp với phương pháp giải quyết vấn đề. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
4	Unit 4: I'm shopping 1. Grammar: Present continuous and present simple, <i>too</i> and <i>enough</i> 2. Vocabulary: Clothes and accessories, adjectives 3. Pronunciation: /i/, /i:/ 4. Reading: Part 4 5. Writing: Part 7 6. Listening: Part 5 7. Speaking: Part 1	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích đối chiếu nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
5	Progress Test 1	<u>Giảng viên:</u> - Hướng dẫn sinh viên cách làm bài kiểm tra.	0/1	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		Công bố tiêu chí đánh giá, hình thức đánh giá. Sinh viên: - Làm bài kiểm tra			LO.1.4 LO.2.1 LO.2.3
6	Unit 5: It's my favorite sport 1. Grammar: Comparative and superlatives, Prepositions of time (at, in, on) 2. Vocabulary: Sports, do, play and go with sports, Nationalities 3. Pronunciation: schwa /ə/ 4. Reading: Part 3 5. Writing: Part 6 6. Listening: Part 4 7. Speaking: Part 2	Giảng viên: - Thuyết trình, giảng giải, đặt tình huống để sinh viên hiểu và thực hành nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Đóng vai theo tình huống.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
7	Unit 6: Have you got any homework? 1. Grammar: <i>Have to, Object pronouns</i> 2. Vocabulary: School subjects, classroom objects, education verbs 3. Pronunciation: /v/, /f/ 4. Reading: Part 2 Part 5 5. Listening: Part 3 6. Speaking: Part 2	Giảng viên: - Thuyết trình, giảng giải kết hợp với phương pháp trò chơi ngôn ngữ theo một số nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.2.4 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo nhóm			
8	Unit 7: Let go to the museum 1. Grammar: Past simple, Imperatives 2. Vocabulary: Buildings, directions 3. Pronunciation: Past simple -ed ending 4. Reading: Part 1 5. Writing: Part 6 6. Listening: Part 4 7. Speaking: Part 2	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, đặt tình huống để sinh viên hiểu và thực hành nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Đóng vai theo tình huống.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
9	Middle term - Test	<u>Giảng viên:</u> - Hướng dẫn sinh viên cách làm bài thi giữa kì. Công bố tiêu chí đánh giá, hình thức đánh giá. <u>Sinh viên:</u> - Làm bài thi giữa kì			LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.3 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
10	Unit 8: I love that films! 1. Grammar: Past continuous, can/can't, could/couldn't. 2. Vocabulary: Technology verbs, music. 3. Pronunciation: - ing form 4. Reading: Part 2 Part 5 5. Listening: Part 5 6. Speaking: Part 1	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích so sánh nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
11	Unit 9: I love this film. 1. Grammar: Verbs with <i>-ing</i> or <i>to infinitive</i> . The future with the present simple, present continuous and <i>will</i> 2. Vocabulary: Suggesting, accepting and refusing Adjectives. 3. Pronunciation: 4. Reading: Part 4 5. Writing: Part 7 6. Listening: Part 2 7. Speaking: Part 2	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích so sánh nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
12	Unit 10: I like to keep fit 1. Grammar: <i>going to</i> , <i>must/mustn't</i> 2. Vocabulary: What's the weather like? <i>Places</i> 3. Pronunciation: <i>going to</i>	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích đối chiếu nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	4. Reading: Part 2 Part 5 5. Listening: Part 2 6. Speaking: Part 1	luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.			LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
13	Progress Test 2	<u>Giảng viên:</u> - Hướng dẫn sinh viên cách làm bài kiểm tra. Công bố tiêu chí đánh giá, hình thức đánh giá. <u>Sinh viên:</u> - Làm bài kiểm tra	0/1	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.3 LO.3.2
14	Unit 11: I like to keep fit 1. Grammar: First conditional, <i>something, anything, nothing, ect.</i> 2. Vocabulary: Parts of the body, What's the matter? (ailments). 3. Pronunciation: Sentences with <i>if</i> 4. Reading: Part 3 5. Writing: Part 6 6. Listening: Part 4 7. Speaking: Part 2	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, dùng phương pháp trực quan sinh viên hiểu và thực hành nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp	2,5/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
14	Unit 12: Have you ever been on a plane? 1. Grammar: Present perfect, should/shouldn't 2. Vocabulary: <i>Means of transport, Vehicles, travel verbs.</i> 3. Pronunciation: /ʃ/, /tʃ/ 4. Reading: Part 1 5. Writing: Part 7 6. Listening: Part 2 7. Speaking: Part 1	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích đối chiếu nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2,5/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
15	Unit 13: What's your hobby? 1. Grammar: Present perfect with <i>for</i> and <i>since</i> , <i>may/ might</i> 2. Vocabulary: Hobbies, adverbs, jobs. 3. Pronunciation: /w/, /v/, /b/ 4. Reading: Part 3 5. Writing: Part 6 6. Listening: Part 3 7. Speaking: Part 2	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích đối chiếu nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2,5/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1 LO.3.2
16	Unit 14: Keep in touch 1. Grammar: The passive, Present perfect with <i>just</i> , <i>already</i> and <i>yet</i> 2. Vocabulary: Communication verbs -ed/ -ing adjectives. 3. Pronunciation: sentence stress.	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết trình, giảng giải, phân tích đối chiếu nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận.	2,5/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.2.3 LO.3.1

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/ TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	4. Reading: Part 4 Part 5 6. Listening: Part 5 7. Speaking: Part 1 and 2	<u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.			LO.3.2
	Progress Test 3	<u>Giảng viên:</u> - Hướng dẫn sinh viên cách làm bài kiểm tra. Công bố tiêu chí đánh giá, hình thức đánh giá. <u>Sinh viên:</u> - Làm bài kiểm tra	0/1	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.3 LO.3.2

PHỤ LỤC 4
PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần								
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.1.5.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
1	Điểm quá trình (50%)	1. Kiểm tra định kỳ lần 1 + Hình thức: <i>Trắc nghiệm + Tự luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 5</i> + Hệ số: 1	X	X		X		X			
		2. Kiểm tra định kỳ lần 2 + Hình thức: <i>Trắc nghiệm + Tự luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 10</i> + Hệ số: 1	X	X		X		X			X
		3. Kiểm tra định kỳ lần 3 + Hình thức: <i>Tự luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 15</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X			X
		4. Thi giữa học phần + Hình thức: <i>Vấn đáp</i> + Thời điểm: <i>Tuần 10</i> + Hệ số: 2	X	X	X	X	X	X	X		X
		5. Kiểm tra chuyên cần + Hình thức: <i>Điểm danh thống kê thời gian tham gia học trên lớp và ý thức học tập, tham gia thảo luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 01-15</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X	X	X	X

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần								
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.1.5.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
2	Điểm thi kết thúc học phần (50%)	+ Hình thức: <i>Trắc nghiệm + Tự luận</i> + Thời điểm: <i>Theo lịch thi học kỳ</i> + Tính chất: <i>Bắt buộc</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X